

Số: 5534/QĐ-UBND

Củ Chi, ngày 20 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2021 đối với các trường tiểu học và đơn vị trực thuộc huyện

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 183/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân huyện Củ Chi về cân đối nguồn kết dư ngân sách huyện để thực hiện nhiệm vụ chi năm 2020, năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 6918/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi về giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2021 đối với các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện;

Căn cứ Quyết định số 2116/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi về giao dự toán bổ sung chi ngân sách nhà nước năm 2021 đối với các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện;

Căn cứ Quyết định số 3443/QĐ-UBND ngày 24 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi về điều chỉnh Danh mục mua sắm trang thiết bị tối thiểu lớp 1 tại các trường Tiểu học và đơn vị trực thuộc huyện năm 2021 tại Quyết định số 2116/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện;

Căn cứ Quyết định số 4791/QĐ-UBND ngày 28/06/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi về việc phê duyệt dự toán mua sắm trang thiết bị tối thiểu lớp 1 tại các trường tiểu học và đơn vị trực thuộc huyện năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 4828/QĐ-UBND ngày 29/06/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua sắm trang thiết bị tối thiểu lớp 1 tại các trường tiểu học và đơn vị trực thuộc huyện năm 2021;

Căn cứ Công văn số 2894/UBND-KT ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc tiếp tục thực hiện cắt giảm và thu hồi các khoản chi thường xuyên theo Nghị quyết số 86/NQ-CP;

Căn cứ Thỏa thuận khung mua sắm số 1908/TTK-BQL ngày 19 tháng 8 năm 2021 về việc ký thỏa thuận khung giữa Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Khu

vực huyện Củ Chi và Liên danh Công ty TNHH Thiết bị Giáo dục và Khoa học Kỹ thuật Ngân Gia và Công ty TNHH Thiết bị Trường học Tân Văn;

Xét đề nghị của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện tại Công văn số 912/PGD ngày 25 tháng 8 năm 2021 về việc điều chỉnh cơ cấu chi phí dự toán mua sắm trang thiết bị tối thiểu lớp 1 tại các trường tiểu học và đơn vị trực thuộc huyện năm 2021 của nguồn vốn nguồn kết dư ngân sách huyện, kinh phí phục vụ chung ngành giáo dục, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp tại đơn vị;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện tại Công văn số 2087/TCKH ngày 13 tháng 9 năm 2021 về điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2021 đối với các trường tiểu học và đơn vị trực thuộc huyện.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2021 đối với các trường tiểu học và đơn vị trực thuộc huyện với số tiền: **484.749.148 đồng** (Bốn trăm tám mươi bốn triệu, bảy trăm bốn mươi chín ngàn, một trăm bốn mươi tám đồng).

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Căn cứ quyết định về điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2021 đối với các trường tiểu học và đơn vị trực thuộc huyện:

- Giao Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện tham mưu Ủy ban nhân dân huyện điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2021 đối với các trường tiểu học và đơn vị trực thuộc huyện.

- Giao Thủ Trưởng các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân huyện trong việc đảm bảo thực hiện điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2021 đối với các trường tiểu học và đơn vị trực thuộc huyện và thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành.

- Giao Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện phối hợp Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện hướng dẫn, kiểm tra việc sử dụng kinh phí tại các đơn vị trường học và tổ chức thực hiện mua sắm, quản lý sử dụng tài sản theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch huyện, Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, Giám đốc Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Khu vực huyện, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Củ Chi và Thủ trưởng các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT.Huyện Ủy;
- TT.HĐND huyện;
- TT.UBND huyện (CT, các PCT);
- Ban Thường trực UBMTTQ huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Lưu: VT, P.TCKH.02.BNTAn.50.



Phạm Thị Thanh Hiền

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CÚ CHI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC

Điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2021 đối với các trường tiểu học và đơn vị trực thuộc huyện

(Kèm theo Quyết định số **5534/QĐ-UBND** ngày **20** tháng **9** năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Cù Chi)

Đơn vị tính: đồng

STT	TÊN TRƯỜNG	Dự toán bổ sung chi ngân sách nhà nước năm 2021 tại Quyết định số 2116/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2021			Nguồn kinh phí sau khi điều chỉnh theo thỏa thuận khung mua sắm số 1908/TTK-BQL ngày 19 tháng 8 năm 2021			Dự toán điều chỉnh giảm		
		Tổng cộng	Kinh phí mua sắm trang thiết bị tối thiểu lớp 1		Tổng cộng	Kinh phí mua sắm trang thiết bị tối thiểu lớp 1		Tổng cộng	Kinh phí mua sắm trang thiết bị tối thiểu lớp 1	
			Nguồn 12	Cân đối từ nguồn Quỹ PTHĐSN của đơn vị		Nguồn 12	Cân đối từ nguồn Quỹ PTHĐSN của đơn vị		Nguồn 12	Cân đối từ nguồn Quỹ PTHĐSN của đơn vị
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7	8=5-2	9=6-3
I	KHỐI TIỂU HỌC	4.878.289.000	2.684.445.724	2.193.843.276	4.321.328.493	2.203.592.740	2.117.735.753	-556.960.507	-480.852.984	-76.107.523
1	TH Tân Thông Hội	147.765.000	106.328.532	41.436.468	131.317.071	89.880.603	41.436.468	-16.447.929	-16.447.929	0
2	TH Thị Trấn Cù Chi	175.440.000	118.571.735	56.868.265	153.758.780	96.890.515	56.868.265	-21.681.220	-21.681.220	0
3	TH Hòa Phú	141.586.000	0	141.586.000	131.015.372	0	131.015.372	-10.570.628	0	-10.570.628
4	TH An Phú I	103.109.000	77.867.305	25.241.695	95.864.427	70.622.732	25.241.695	-7.244.573	-7.244.573	0
5	TH Tân Thông	121.227.000	84.620.913	36.606.087	103.504.656	66.898.569	36.606.087	-17.722.344	-17.722.344	0
6	TH Liên Minh Công Nông	105.013.000	56.924.235	48.088.765	95.419.129	47.330.364	48.088.765	-9.593.871	-9.593.871	0
7	TH Nguyễn Văn Lịch	203.481.000	172.743.420	30.737.580	177.267.427	146.529.847	30.737.580	-26.213.573	-26.213.573	0
8	TH Phước Vĩnh An	73.715.000	0	73.715.000	63.273.478	0	63.273.478	-10.441.522	0	-10.441.522
9	TH Tân Phú	170.053.000	32.381.127	137.671.873	147.207.006	9.535.133	137.671.873	-22.845.994	-22.845.994	0
10	TH Tân Phú Trung	156.687.000	120.367.974	36.319.026	134.701.710	98.382.684	36.319.026	-21.985.290	-21.985.290	0
11	TH Lê Thị Pha	110.661.000	92.703.620	17.957.380	102.343.232	84.385.852	17.957.380	-8.317.768	-8.317.768	0
12	TH Tân Thành	89.928.000	0	89.928.000	77.393.447	0	77.393.447	-12.534.553	0	-12.534.553
13	TH Trần Văn Châm	145.340.000	103.350.536	41.989.464	128.998.902	87.009.438	41.989.464	-16.341.098	-16.341.098	0
14	TH Tân Thanh Tây	100.405.000	54.467.645	45.937.355	84.181.435	38.244.080	45.937.355	-16.223.565	-16.223.565	0
15	TH Tân Thanh Đông 1	90.161.000	0	90.161.000	84.724.961	0	84.724.961	-5.436.039	0	-5.436.039
16	TH Tân Thanh Đông 2	142.214.000	14.648.893	127.565.107	125.694.716	0	125.694.716	-16.519.284	-14.648.893	-1.870.391
17	TH Phú Hòa Đông 2	114.484.000	88.851.127	25.632.873	104.732.499	79.099.626	25.632.873	-9.751.501	-9.751.501	0
18	TH Trung Lập Hạ	211.237.000	171.010.636	40.226.364	193.527.353	153.300.989	40.226.364	-17.709.647	-17.709.647	0
19	TH An Nhơn Đông	70.553.000	0	70.553.000	64.862.893	0	64.862.893	-5.690.107	0	-5.690.107
20	TH Lê Văn Thế	94.832.000	44.679.058	50.152.942	88.758.837	38.605.895	50.152.942	-6.073.163	-6.073.163	0
21	TH Phạm Văn Cội	244.930.000	158.096.289	86.833.711	196.015.783	109.182.072	86.833.711	-48.914.217	-48.914.217	0
22	TH Nhuận Đức I	64.289.000	41.989.210	22.299.790	54.375.470	32.075.680	22.299.790	-9.913.530	-9.913.530	0
23	TH An Nhơn Tây	34.374.000	20.639.695	13.734.305	30.847.177	17.112.872	13.734.305	-3.526.823	-3.526.823	0
24	TH Phú Mỹ Hưng	55.794.000	47.766.742	8.027.258	51.922.589	43.895.331	8.027.258	-3.871.411	-3.871.411	0
25	TH Thái Mỹ	199.174.000	136.630.584	62.543.416	178.635.128	116.091.712	62.543.416	-20.538.872	-20.538.872	0
26	TH Phước Hiệp	94.364.000	83.983.216	10.380.784	85.792.834	75.412.050	10.380.784	-8.571.166	-8.571.166	0
27	TH Bình Mỹ 1	118.010.000	30.150.808	87.859.192	104.849.437	16.990.245	87.859.192	-13.160.563	-13.160.563	0
28	TH Bình Mỹ 2	94.350.000	0	94.350.000	89.260.733	0	89.260.733	-5.089.267	0	-5.089.267
29	TH Phước Thạnh	73.929.000	59.116.374	14.812.626	60.939.873	46.127.247	14.812.626	-12.989.127	-12.989.127	0
30	TH Trung An	163.802.000	90.541.767	73.260.233	143.379.875	70.119.642	73.260.233	-20.422.125	-20.422.125	0
31	TH Nguyễn Thị Lăng	129.867.000	59.768.849	70.098.151	121.588.338	51.490.187	70.098.151	-8.278.662	-8.278.662	0
32	TH Thị Trấn Cù Chi 2	145.740.000	95.365.432	50.374.568	129.271.600	78.897.032	50.374.568	-16.468.400	-16.468.400	0
33	TH Tân Tiến	106.819.000	0	106.819.000	89.021.245	0	89.021.245	-17.797.755	0	-17.797.755
34	TH Tân Thanh Đông 3	68.255.000	5.678.120	62.576.880	62.429.189	0	62.429.189	-5.825.811	-5.678.120	-147.691

35	TH Phú Hòa Đông	170.681.000	144.307.404	26.373.596	149.587.386	123.213.790	26.373.596	-21.093.614	-21.093.614	0
36	TH Trung Lập Thượng	56.064.000	30.914.000	25.150.000	50.049.718	24.899.718	25.150.000	-6.014.282	-6.014.282	0
37	TH Nhuận Đức 2	89.356.000	59.038.766	30.317.234	73.574.736	43.257.502	30.317.234	-15.781.264	-15.781.264	0
38	TH An Phú 2	183.336.000	181.598.365	1.737.635	160.449.008	158.711.373	1.737.635	-22.886.992	-22.886.992	0
39	TH An Phước	120.338.000	99.343.347	20.994.653	110.394.613	89.399.960	20.994.653	-9.943.387	-9.943.387	0
40	TH - THCS Tân Trung	96.926.000	0	96.926.000	90.396.430	0	90.396.430	-6.529.570	0	-6.529.570
II	KHỐI TRỰC THUỘC	59.869.000	49.773.088	10.095.912	55.972.836	45.876.924	10.095.912	-3.896.164	-3.896.164	0
I	Trường NDTE khuyết tật	59.869.000	49.773.088	10.095.912	55.972.836	45.876.924	10.095.912	-3.896.164	-3.896.164	0
	Tổng cộng (I+II)	4.938.158.000	2.734.218.812	2.203.939.188	4.377.301.329	2.249.469.664	2.127.831.665	-560.856.671	-484.749.148	-76.107.523

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỤ CHI
CHỦ TỊCH

Phạm Thị Thanh Hiền